

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHỢ MỚI
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 219/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 17-8-2023
“V/v tranh chấp hôn nhân và gia
đình ly hôn, tranh chấp về
nuôi con”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ MỚI, TỈNH AN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- **Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:** Ông Thái Chí Bình.

- **Các Hội thẩm nhân dân:**

1. Ông Nguyễn Văn Hồng;

2. Bà Nguyễn Thị Ly.

Thư ký phiên tòa: Ông Ngô Anh Tuấn, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Phước Lợi - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 379/2023/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 5 năm 2023 về việc “tranh chấp hôn nhân và gia đình ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 363/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 7 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 489/2023/QĐST-HNGĐ ngày 28 tháng 7 năm 2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Huỳnh Văn Ú, sinh năm 1978; địa chỉ: ấp L, xã L, huyện C, tỉnh An Giang; có mặt.

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1978; địa chỉ: ấp L, xã L, huyện C, tỉnh An Giang; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện và lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Huỳnh Văn Ú trình bày, qua thời gian tự tìm hiểu, ông Ú và bà Nguyễn Thị D kết hôn với nhau vào năm 1996, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện C, tỉnh An Giang vào ngày 29/9/2008. Trong thời gian

chung sống, vợ chồng có sinh được 03 con chung tên Huỳnh Thị Bích N, sinh năm 1998, Huỳnh Thị Bích H, sinh năm 1999 và Huỳnh Thị Bích L, sinh ngày 29/10/2007. Hiện tại, các cháu N, H đã thành niên, có khả năng lao động nuôi sống bản thân; cháu L đang được bà D chăm sóc, nuôi dưỡng.

Vợ chồng sống hạnh phúc đến đầu năm 2009 thì phát sinh mâu thuẫn do ông U đi làm ở S, bà D và các con ở nhà cùng gia đình của ông U. Đến khoảng 03 tháng sau, bà D tự ý dẫn con đi làm ở xa. Ông U có gọi điện kêu bà D về nhà, chăm sóc cho cha chồng nhưng bà D không đồng ý. Ông U và bà D không còn sống chung từ đầu năm 2009 cho đến nay và không tới lui thăm nhau.

Do tình cảm vợ chồng không còn nên ông U yêu cầu được ly hôn với bà D; không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết việc nuôi dưỡng đối với các con chung Huỳnh Thị Bích N và Huỳnh Thị Bích H do đã thành niên có khả năng lao động nuôi sống bản thân; đồng ý để bà D được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Huỳnh Thị Bích L, ông U không phải cấp dưỡng nuôi dạy con chung; không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết về tài sản chung, nợ chung.

Tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp chứng minh cho ý kiến, yêu cầu khởi kiện bao gồm: Giấy chứng nhận kết hôn số 142/2008, ngày 29/9/2008 do Ủy ban nhân dân xã L, huyện C, tỉnh An Giang cấp cho bà Nguyễn Thị D và ông Huỳnh Văn U (bản sao); Giấy khai sinh số 26/2008, ngày 29/9/2008 do Ủy ban nhân dân xã L, huyện C cấp đối với Huỳnh Thị Bích L (bản sao); Giấy khai sinh số 299, ngày 04/09/2001 do Ủy ban nhân dân xã L, huyện C cấp đối với Huỳnh Thị Bích H (bản sao); Giấy khai sinh số 298, ngày 04/9/2001 do Ủy ban nhân dân xã L, huyện C cấp đối với Huỳnh Thị Bích N (bản sao).

- Bị đơn bà Nguyễn Thị D đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn trình bày ý kiến, yêu cầu như đã cung cấp trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và xác định không còn tài liệu, chứng cứ nào khác để cung cấp thêm.

- Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71, 234 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp với quy định tại các Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Về quan hệ hôn nhân, ông **Ú** và bà **D** kết hôn vào năm 1996, có đăng ký kết hôn nên quan hệ hôn nhân giữa ông **Ú**, bà **D** hợp pháp, được pháp luật thừa nhận và bảo vệ. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến đầu năm 2009 thì phát sinh mâu thuẫn do không tôn trọng nhau, mâu thuẫn không thể giải quyết được. Vợ chồng không còn sống chung từ đầu năm 2009 cho đến nay. Do tình cảm vợ chồng không còn nên ông **Ú** yêu cầu ly hôn với bà **D**.

Xét thấy, mâu thuẫn giữa ông **Ú** và bà **D** diễn ra trong khoảng thời gian dài. Vợ chồng không còn sống chung từ năm 2009 cho đến nay, cả hai không tạo điều kiện hàn gắn tình cảm. Bà **D** không có ý kiến phản hồi đối với yêu cầu ly hôn của ông **Ú**. Từ đó cho thấy, mâu thuẫn giữa vợ chồng đã trầm trọng, cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc. Do đó, ông **Ú** yêu cầu ly hôn với bà **D** là có căn cứ.

Về con chung, do các con chung **Huỳnh Thị Bích N** và **Huỳnh Thị Bích H** đã thành niên, có khả năng lao động nuôi sống bản thân nên đề nghị không đề cập giải quyết. Đối với cháu **Huỳnh Thị Bích L**, đề nghị chấp nhận yêu cầu của ông **Ú**, giao cháu **L** cho bà **D** tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng; ông **Ú** không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung, do ông **Ú** không yêu cầu giải quyết nên đề nghị không đề cập giải quyết.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông **Ú** đối với bà **D**; bà **D** được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng con chung tên **Huỳnh Thị Bích L**; ông **Ú** không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Ông **Huỳnh Văn Ú** khởi kiện yêu cầu ly hôn với bà **Nguyễn Thị D**. Đồng thời, bà **D** cư trú trên địa bàn **huyện C**. Xét đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bà **Nguyễn Thị D** đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà **D** theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân:

Ông **Ú** và bà **D** tự nguyện kết hôn vào năm 1996 và có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên quan hệ hôn nhân giữa ông **Ú** và bà **D** là hợp pháp, được pháp luật thừa nhận và bảo vệ.

Ông **Ú** xác định, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến đầu năm 2009 thì phát sinh mâu thuẫn do ông **Ú** đi làm xa, bà **D** tự ý dẫn con chung đến nơi khác làm ăn, sinh sống. Ông **Ú**, bà **D** không còn sống chung từ đầu năm 2009 cho đến nay.

Xét thấy, xuất phát từ mâu thuẫn trong thời gian chung sống, ông **Ú** và bà **D** không còn sống chung từ đầu năm 2009 cho đến nay. Vợ chồng không quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Bên cạnh đó, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án cho bà **D** nhưng bà **D** không có ý kiến phản đối yêu cầu ly hôn của ông **Ú**. Cho nên, có căn cứ xác định mâu thuẫn giữa ông **Ú**, bà **D** là trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông **Ú** đối với bà **D** theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.2] Về con chung: Ông **Ú** xác định trong thời gian chung sống, vợ chồng có sinh 03 con chung tên **Huỳnh Thị Bích N**, sinh năm 1998, **Huỳnh Thị Bích H**, sinh năm 1999 và **Huỳnh Thị Bích L**, sinh ngày 29/10/2007. Do các con chung **Huỳnh Thị Bích N** và **Huỳnh Thị Bích H** đã thành niên, có khả năng lao động nuôi sống bản thân nên ông **Ú** không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết việc nuôi dưỡng cháu **N**, cháu **B**; đồng ý để bà **D** được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cháu **Huỳnh Thị Bích L**, ông **Ú** không phải cấp dưỡng nuôi dạy con chung.

Xét thấy, cháu **N**, cháu **B** đã thành niên, có khả năng lao động nuôi sống bản thân và ông **Ú** không yêu cầu xem xét, giải quyết việc nuôi dưỡng cháu **N**, cháu **B** nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

Đối với cháu **L**, bà **D** đang trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu **L** và cháu **L** phát triển ổn định. Do đó, để đảm bảo ổn định cuộc sống cho cháu **L**, giúp cháu **L** phát triển tốt về thể chất, tinh thần, Hội đồng xét xử giao cháu **L** cho bà **D** tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng theo Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về cấp dưỡng nuôi con chung, do bà **D** không yêu cầu cấp dưỡng nuôi dưỡng cháu **L** nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Ông **Ú** không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên không đề cập giải quyết.

[2.4] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Ông **Ú** phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Bà **D** không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 56, 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; các Điều 144, 147, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông **Huỳnh Văn Ú**.

1. Về hôn nhân: Ông **Huỳnh Văn Ú** được ly hôn với bà **Nguyễn Thị D**.

Giấy chứng nhận kết hôn số 142/2008, ngày 29/9/2008 do Ủy ban nhân dân xã L, huyện C, tỉnh An Giang cấp cho ông **Huỳnh Văn Ú** và bà **Nguyễn Thị D** không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung:

- Do cháu **Huỳnh Thị Bích N** và cháu **Huỳnh Thị Bích H** đã thành niên, có khả năng lao động nuôi sống bản thân nên không đề cập giải quyết việc nuôi dưỡng cháu **Huỳnh Thị Bích N**, cháu **Huỳnh Thị Bích H**.

- Bà **Nguyễn Thị D** được trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên **Huỳnh Thị Bích L**, sinh ngày 29/10/2007. Ông **Huỳnh Văn Ú** không phải cấp dưỡng nuôi dạy con chung.

Bà **Nguyễn Thị D** cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở ông **Huỳnh Văn Ú** trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

3. Về án phí sơ thẩm:

Ông **Huỳnh Văn Ú** phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm 300.000 (ba trăm nghìn) đồng nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 (ba trăm nghìn) đồng đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số TU/2022/0013690 do Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang cấp ngày 29 tháng 5 năm 2022; ông **Huỳnh Văn Ú** đã nộp đủ án phí.

Bà **Nguyễn Thị D** không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

4. Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, ông **Huỳnh Văn Ú** có quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm.

Riêng thời hạn kháng cáo của bà **Nguyễn Thị D** được tính là 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành

án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Chợ Mới (2);
- TAND tỉnh An Giang (1);
- Chi cục THADS huyện C (1);
- UBND xã L, huyện C, tỉnh An Giang (1);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (1);
- Lưu văn phòng (1).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Thái Chí Bình